

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẢO NHÂN BẠC LIÊU**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẢO NHÂN BẠC LIÊU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CTY TNHH TVĐT XD BẢO NHÂN BLI

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 1900674740

**3. Ngày thành lập:** 23/04/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Ấp Hòa 1, Xã Long Điền, Huyện Đông Hải, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam

Điện thoại: 0941 722 242

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                        | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng cây hàng năm khác                                                          | 0119     |
| 2.  | Chăn nuôi khác<br>Chi tiết: Nuôi và khai thác tổ chim yến                        | 0149     |
| 3.  | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                            | 0210     |
| 4.  | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Chế biến tổ chim yến | 1079     |
| 5.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                   | 2511     |
| 6.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                 | 2591     |
| 7.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                     | 2592     |
| 8.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                | 2395     |
| 9.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                      | 2599     |
| 10. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                          | 3320     |
| 11. | Sản xuất điện                                                                    | 3511     |
| 12. | Truyền tải và phân phối điện                                                     | 3512     |
| 13. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá  | 3530     |
| 14. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                | 3600     |
| 15. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                    | 3700     |
| 16. | Thu gom rác thải không độc hại                                                   | 3811     |
| 17. | Thu gom rác thải độc hại                                                         | 3812     |
| 18. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                         | 3821     |
| 19. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                               | 3822     |
| 20. | Tái chế phế liệu                                                                 | 3830     |

Thời gian đăng từ ngày 23/04/2021 đến ngày 23/05/2021

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                       | 3900 |
| 22. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 23. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 24. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 25. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 26. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 27. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 28. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 29. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 30. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 31. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 32. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 33. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 34. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312 |
| 35. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 36. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                   | 4322 |
| 37. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                          | 4329 |
| 38. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                          | 4330 |
| 39. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                     | 4390 |
| 40. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                     | 4662 |
| 41. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663 |
| 42. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 43. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 44. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                          | 4933 |
| 45. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                 | 5012 |
| 46. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                     | 5022 |
| 47. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                             | 5210 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 48. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quản lý dự án; lập và thẩm định, thẩm tra dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật, báo cáo đánh giá tác động môi trường, lập quy hoạch; lập và thẩm tra phương án giải tỏa bồi hoàn tái định cư; lập và thẩm tra tổng dự toán và dự toán công trình; lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu, thẩm tra kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn định giá xây dựng;</li> <li>- Thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp; thiết kế xây dựng công trình cầu đường; thiết kế công trình thủy lợi, cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật.</li> <li>- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông; giám sát công trình thủy lợi, cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật.</li> <li>- Khảo sát địa hình trong phạm vi dự án đầu tư xây dựng công trình.</li> </ul> | 7110(Chính) |
| 49. | <p>Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: tư vấn kỹ thuật công nghệ nuôi chim yến</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7490        |
| 50. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8121        |
| 51. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8129        |
| 52. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8130        |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LÂM TRUNG LỢI

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 07/04/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 385317702

Ngày cấp: 24/06/2010

Nơi cấp: Công an tỉnh Bạc Liêu

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 48 Hoàng Diệu, Khóm 9, Phường 1, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 48 Hoàng Diệu, Khóm 9, Phường 1, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bạc Liêu